

3. Chỉ tiêu tuyển sinh

Bảng 4: Chỉ tiêu tuyển sinh Đại học chính quy năm 2025

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Tổ hợp xét tuyển (In đậm là môn chính nhân hệ số 2) Ghi chú
Chương trình đào tạo bằng tiếng Việt (Đào tạo tại cơ sở chính: Số 01 Võ Văn Ngân, P. Linh chiểu, TP. Thủ Đức, TP. HCM)						
1	7510301V	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	216	Toán – Văn – Lý; Toán – Lý – Anh; Toán – Lý – Hóa; Toán – Văn – Anh.
2	7510302V	Công nghệ Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	Công nghệ Kỹ thuật điện tử - viễn thông	164	
3	7480108V	Công nghệ Kỹ thuật máy tính	7480108	Công nghệ Kỹ thuật máy tính	126	
4	7510303V	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	171	
5	7520212V	Kỹ thuật y sinh (Điện tử y sinh)	7520212	Kỹ thuật y sinh	39	
6	7480118V	Hệ thống nhúng và IoT	7480118	Hệ thống nhúng và IoT	60	
7	7510302KTVM	Chương trình đào tạo Kỹ thuật Thiết kế vi mạch (thuộc ngành CNKT Điện tử - viễn thông)	7510302	Công nghệ Kỹ thuật điện tử - viễn thông	120	
8	7510209V	Robot và trí tuệ nhân tạo	7510209	Robot và trí tuệ nhân tạo	119	
9	7510202V	Công nghệ chế tạo máy *	7510202	Công nghệ chế tạo máy *	233	
10	7510203V	Công nghệ Kỹ thuật cơ điện tử *	7510203	Công nghệ Kỹ thuật cơ điện tử *	204	
11	7510201V	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí *	7510201	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí *	129	
12	7520117V	Kỹ thuật công nghiệp	7520117	Kỹ thuật công nghiệp	60	
13	7549002V	Kỹ nghệ gỗ và nội thất	7549002	Kỹ nghệ gỗ và nội thất	60	
14	7510102V	Công nghệ Kỹ thuật công trình xây dựng*	7510102	Công nghệ Kỹ thuật công trình xây dựng*	155	
15	7580205V	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông *	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông *	58	
16	7580302V	Quản lý xây dựng	7580302	Quản lý xây dựng	40	
17	7510106V	Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng	7510106	Hệ thống kỹ thuật công trình xây dựng	50	

18	7840110V	Quản lý và vận hành hạ tầng	7840110	Quản lý và vận hành hạ tầng	50	
19	7510205V	Công nghệ Kỹ thuật ô tô *	7510205	Công nghệ Kỹ thuật ô tô *	200	
20	7510206V	Công nghệ Kỹ thuật nhiệt	7510206	Công nghệ Kỹ thuật nhiệt	83	
21	7510208V	Năng lượng tái tạo	7510208	Năng lượng tái tạo	121	
22	7480201V	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	178	
23	7480202V	An toàn thông tin	7480202	An toàn thông tin	126	
24	7480203V	Kỹ thuật dữ liệu	7480203	Kỹ thuật dữ liệu	80	
25	7510601V	Quản lý công nghiệp	7510601	Quản lý công nghiệp	59	
26	7340301V	Kế toán	7340301	Kế toán	65	
27	7340122V	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	166	
28	7510605V	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	139	
29	7340120V	Kinh doanh Quốc tế	7340120	Kinh doanh Quốc tế	119	
30	7510801V	Công nghệ Kỹ thuật in	7510801	Công nghệ Kỹ thuật in	120	
31	7140246V	Sư phạm công nghệ	7140246	Sư phạm công nghệ	30	
32	7540209V	Công nghệ may	7540209	Công nghệ may	149	Toán – Lý – Hóa; Toán – Văn – Lý; Toán – Lý – Anh; Toán – Văn – Anh.
33	7310403V	Tâm lý học giáo dục	7310403	Tâm lý học giáo dục	82	Văn – Sử – Anh; Văn – Sử – Địa; Văn – Toán – Anh; Văn – Sử – GD&ĐT&PL; Văn – Địa – GD&ĐT&PL; Văn – Anh – GD&ĐT&PL.
34	7380101V	Luật	7380101	Luật	148	Văn – Sử – Địa; Văn – Sử – Anh; Toán – Lý – Hóa; Văn – Toán – Anh; Văn – Sử – GD&ĐT&PL; Văn – Địa – GD&ĐT&PL; Văn – Anh – GD&ĐT&PL.

M

35	7210403V	Thiết kế đồ họa	7210403	Thiết kế đồ họa	85	Vẽ TT – Văn – Lý; Vẽ TT – Văn – Anh; Vẽ TT – Toán – Văn; Vẽ TT – Toán – Anh; Vẽ TT – Văn – Vẽ ĐT.
36	7580101V	Kiến trúc	7580101	Kiến trúc	88	Vẽ ĐT – Toán – Lý; Vẽ ĐT – Toán – Sử; Vẽ ĐT – Văn – Anh;
37	7580103V	Kiến trúc nội thất	7580103	Kiến trúc nội thất	60	Vẽ ĐT – Toán – Văn; Vẽ ĐT – Toán – Anh.
38	7510402V	Công nghệ vật liệu	7510402	Công nghệ vật liệu	87	Lý – Toán – Hóa; Lý – Toán – Anh; Hóa – Toán – Anh.
39	7510406V	Công nghệ Kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ Kỹ thuật môi trường	71	Hóa – Toán – Lý; Hóa – Toán – Anh; Hóa – Toán – Văn; Hóa – Toán – Sinh.
40	7540101V	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	163	
41	7510401V	Công nghệ Kỹ thuật hóa học	7510401	Công nghệ Kỹ thuật hóa học	200	
42	7810202V	Quản trị NH và DV ăn uống	7810202	Quản trị NH và DV ăn uống	59	Toán – Lý – Hóa; Toán – Lý – Anh; Toán – Hóa – Anh; Toán – Hóa – Văn; Toán – Văn – Anh.
43	7210404V	Thiết kế thời trang	7210404	Thiết kế thời trang	60	Vẽ TT – Văn – Sử; Vẽ TT – Anh – Văn; Vẽ TT – Toán – Văn; Vẽ TT – Văn – Vẽ ĐT; Vẽ TT – Toán – Vẽ ĐT.
44	7140231V	Sư phạm tiếng Anh	7140231	Sư phạm tiếng Anh	60	Anh – Toán – Sử; Anh – Toán – Địa; Anh – Toán – Tin; Anh – Văn – Toán.
45	7220201V	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	139	

Các ngành – chương trình đào tạo mới mở năm 2025 <i>(Đào tạo tại cơ sở chính: Số 01 Võ Văn Ngân, P. Linh chiểu, TP. Thủ Đức, TP. HCM)</i>						
46	7850101V	Quản lý tài nguyên & môi trường (chuyên ngành Môi trường và Phát triển bền vững)	7850101	Quản lý tài nguyên & môi trường	30	Toán – Anh – Văn; Toán – Anh – Hóa; Toán – Anh – Sinh; Toán – Anh – Lý; Toán – Anh – GDKT&PL.
47	7340205V	Công nghệ tài chính	7340205	Công nghệ tài chính	40	Toán – Lý – Hóa; Toán – Lý – Anh; Toán – Văn – Anh.
48	7340101V	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	33	Toán – Lý – Hóa; Toán – Lý – Anh; Toán – Văn – Anh.
49	7520401V	Vật lý kỹ thuật (định hướng công nghệ bán dẫn và cảm biến, đo lường)	7520401	Vật lý kỹ thuật	41	Lý – Toán – Tin; Lý – Toán – Hóa; Lý – Toán – Anh; Lý – Toán – Sinh.
50	7320106V	Công nghệ truyền thông (Truyền thông số và Công nghệ đa phương tiện)	7320106	Công nghệ truyền thông	34	Toán – Văn – Sử; Toán – Văn – Tin; Toán – Văn – Anh.
51	7540101DD	Chương trình đào tạo Khoa học thực phẩm & Dinh dưỡng (thuộc ngành Công nghệ thực phẩm)	7540101	Công nghệ thực phẩm	60	Hóa – Toán – Lý; Hóa – Toán – Anh; Hóa – Toán – Văn; Hóa – Toán – Sinh.
Chương trình đào tạo bằng tiếng Anh <i>(Đào tạo tại cơ sở chính: Số 01 Võ Văn Ngân, P. Linh chiểu, TP. Thủ Đức, TP. HCM)</i>						
52	7510301A	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	120	
53	7510302A	Công nghệ Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	Công nghệ Kỹ thuật điện tử - viễn thông	80	
54	7480108A	Công nghệ Kỹ thuật máy tính	7480108	Công nghệ Kỹ thuật máy tính	40	
55	7510303A	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	120	

Handwritten signature

56	7520212A	Kỹ thuật y sinh (Điện tử y sinh)	7520212	Kỹ thuật y sinh	40	Toán – Văn – Lý; Toán – Lý – Anh; Toán – Lý – Hóa; Toán – Văn – Anh.
57	7510202A	Công nghệ chế tạo máy*	7510202	Công nghệ chế tạo máy*	120	
58	7510203A	Công nghệ Kỹ thuật cơ điện tử*	7510203	Công nghệ Kỹ thuật cơ điện tử*	120	
59	7510201A	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí*	7510201	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí*	120	
60	7510201TDA	Chương trình đào tạo Cơ khí – Tự động Hóa (thuộc ngành Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí)	7510201	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí	30	
61	7510102A	Công nghệ Kỹ thuật công trình xây dựng*	7510102	Công nghệ Kỹ thuật công trình xây dựng*	120	
62	7510205A	Công nghệ Kỹ thuật ô tô*	7510205	Công nghệ Kỹ thuật ô tô*	120	
63	7510206A	Công nghệ Kỹ thuật nhiệt	7510206	Công nghệ Kỹ thuật nhiệt	40	
64	7480201A	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	120	
65	7510601A	Quản lý công nghiệp	7510601	Quản lý công nghiệp	80	
66	7340301A	Kế toán	7340301	Kế toán	80	Toán – Lý – Hóa; Toán – Lý – Anh; Toán – Hóa – Anh.
67	7510402A	Công nghệ vật liệu	7510402	Công nghệ vật liệu	40	
68	7540101A	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	80	
69	7510401A	Công nghệ Kỹ thuật hóa học	7510401	Công nghệ Kỹ thuật hóa học	80	
Chương trình Việt - Nhật (Đào tạo tại cơ sở chính: Số 01 Võ Văn Ngân, P. Linh chiểu, TP. Thủ Đức, TP. HCM)						
70	7510302N	Công nghệ Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	Công nghệ Kỹ thuật điện tử - viễn thông	40	Toán – Văn – Lý; Toán – Lý – Anh; Toán – Lý – Hóa; Toán – Văn – Anh.
71	7510202N	Công nghệ chế tạo máy*	7510202	Công nghệ chế tạo máy*	40	
72	7510205N	Công nghệ Kỹ thuật ô tô*	7510205	Công nghệ Kỹ thuật ô tô*	40	
73	7510206N	Công nghệ Kỹ thuật nhiệt	7510206	Công nghệ Kỹ thuật nhiệt	40	
74	7480201N	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	40	
Các ngành đào tạo mở tại Phân hiệu Bình Phước						

(Đào tạo tại phân hiệu Bình Phước: 899 QL14, Tân Bình, Đồng Xoài, Bình Phước)					
75	7510301BP	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử	40
76	7510303BP	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	40
77	7510201BP	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí*	7510201	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí*	40
78	7580302BP	Quản lý xây dựng	7580302	Quản lý xây dựng	40
79	7510205BP	Công nghệ Kỹ thuật ô tô*	7510205	Công nghệ Kỹ thuật ô tô*	40
80	7480201BP	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	40
81	7510601BP	Quản lý công nghiệp	7510601	Quản lý công nghiệp	40
82	7340301BP	Kế toán	7340301	Kế toán	40
83	7340122BP	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	40
84	7510605BP	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	40
85	7340120BP	Kinh doanh Quốc tế	7340120	Kinh doanh Quốc tế	40
86	7220201BP	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	40

Toán – Văn – Lý;
Toán – Lý – Anh;
Toán – Lý – Hóa;
Toán – Văn – Anh.

Anh – Toán – Sử;
Anh – Toán – Địa;
Anh – Toán – Tin;
Anh – Văn – Toán.